

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

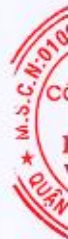
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (từ ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

THU



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cy
Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HL

Số: 0429 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết. Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam. Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn. Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 31 tháng 7 năm 2024, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1867-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.851.466.693.811	12.457.043.803.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.663.429.882.972	5.443.519.316.721
1. Tiền	111		5.319.429.882.972	4.300.519.316.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.000.000.000	1.143.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.069.900.000.000	2.387.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.069.900.000.000	2.387.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.217.490.677.362	3.259.513.099.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.394.920.565.336	2.271.935.724.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	865.644.468.524	422.594.375.217
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	378.135.231.994	244.985.671.570
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	648.758.283.204	381.573.581.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(69.967.871.696)	(61.576.253.875)
IV. Hàng tồn kho	140	11	444.988.426.449	970.423.889.777
1. Hàng tồn kho	141		445.064.790.085	970.500.253.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.657.707.028	396.187.498.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	26.746.815.279	19.014.952.542
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		427.999.977.813	377.172.545.631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	910.913.936	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.524.242.201.971	6.748.641.664.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.775.110.630	431.987.947.461
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	366.775.110.630	431.987.947.461
II. Tài sản cố định	220		1.922.414.410.129	1.746.216.492.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.867.010.146.115	1.691.201.603.742
- Nguyên giá	222		6.415.128.087.890	6.101.390.178.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.548.117.941.775)	(4.410.188.575.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	55.404.264.014	55.014.888.641
- Nguyên giá	228		99.893.422.348	98.135.072.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.489.158.334)	(43.120.184.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	24.896.701.425	26.141.536.329
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.896.701.257)	(23.651.866.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	347.675.280.927	236.941.317.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		347.675.280.927	236.941.317.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.474.611.265.265	3.860.377.974.216
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.874.145.390.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.005.611.164.040)	(919.844.455.089)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		387.869.433.595	446.976.397.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	374.650.199.845	422.065.896.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	-	10.798.143.028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	13.219.233.750	14.112.357.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.375.708.895.782	19.205.685.468.612

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.325.684.297.798	9.275.427.398.560
I. Nợ ngắn hạn	310		7.428.264.704.524	6.620.226.450.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.336.844.429.949	1.902.750.417.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	380.799.614.443	166.176.290.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	42.194.110.026	113.740.074.939
4. Phải trả người lao động	314		442.728.524.604	412.381.417.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.306.148.917.061	1.767.265.035.420
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	591.536.008.363	184.744.107.346
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	610.847.916.443	576.658.954.912
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	817.469.527.048	840.178.384.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	84.412.257.383	83.575.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	815.283.399.204	572.756.768.740
II. Nợ dài hạn	330		2.897.419.593.274	2.655.200.948.089
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	1.673.199.964.546	1.788.188.840.740
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	701.541.800.806	701.425.577.603
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	9.563.690.018	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	512.200.031.540	164.672.423.382
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		914.106.364	914.106.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.050.024.597.984	9.930.258.070.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.050.024.597.984	9.930.258.070.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.387.449.867.465	1.704.055.100.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		930.085.446.833	249.482.563.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		457.364.420.632	1.454.572.537.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.375.708.895.782	19.205.685.468.612



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	6.929.687.272.008	4.865.762.462.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	239.722.556	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	6.929.447.549.452	4.865.762.462.133
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	6.638.119.373.804	4.712.298.480.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		291.328.175.648	153.463.981.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	779.674.553.630	846.312.010.423
7. Chi phí tài chính	22	32	129.183.335.070	26.202.106.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.381.771.284	24.339.857.047
8. Chi phí bán hàng	25	33	19.479.888.046	21.563.205.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	377.987.977.111	357.686.799.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		544.351.529.051	594.323.880.203
11. Thu nhập khác	31	34	4.386.881.027	1.422.856.309
12. Chi phí khác	32	35	1.063.224.667	3.757.066.519
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.323.656.360	(2.334.210.210)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		547.675.185.411	591.989.669.993
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	69.737.422.042	110.932.793.042
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	20.573.342.737	13.448.732.900
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		457.364.420.632	467.608.144.051



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	547.675.185.411	591.989.669.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	150.583.438.084	112.578.390.311
Các khoản dự phòng	03	442.523.192.313	23.036.024.766
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(90.673.690.826)	(67.319.439.578)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(654.579.298.559)	(706.894.544.439)
Chi phí lãi vay	06	30.381.771.284	24.339.857.047
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	425.910.597.707	(22.270.041.900)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(761.341.570.166)	31.462.093.529
Thay đổi hàng tồn kho	10	569.738.879.547	(40.381.684.814)
Thay đổi khoản phải trả	11	366.441.235.311	(256.091.646.068)
Thay đổi chi phí trả trước	12	56.422.827.573	62.794.362.385
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.031.855.365)	(24.581.286.795)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(116.861.978.308)	(63.934.020.619)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.151.653.529)	(86.253.071.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	414.126.482.770	(399.255.295.891)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(204.341.767.796)	(409.621.270.199)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.736.764.143	318.838.384
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.023.500.000.000)	(1.299.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.341.000.000.000	2.379.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	94.392.067.055	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.478.754.993	710.176.843.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.234.181.605)	1.380.524.411.887
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	746.701.681.783	708.701.620.645
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(769.294.315.857)	(597.242.984.478)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.518.300)	(49.568.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.610.152.374)	111.409.067.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	120.282.148.791	1.092.678.183.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99.628.417.460	91.131.168.690
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.663.429.882.972	4.175.736.632.939



Nguyễn Thị Tố Thanh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 26.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.670 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.441 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có 07 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 12 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ
6	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(*) Ngày 08/01/2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh).

002
ANH
TNH
AN
TE
AM
CHÍ M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	-	-	-	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC (*)	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	01 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị quản lý	01 - 10
Tài sản hữu hình khác	03 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	01 - 08
Tài sản vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê:

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính/kỳ hoạt động dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.195.506.149	4.531.135.512
Tiền gửi ngân hàng	5.315.234.376.823	4.295.988.181.209
Các khoản tương đương tiền	344.000.000.000	1.143.000.000.000
	5.663.429.882.972	5.443.519.316.721

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.069.900.000.000</u>	<u>3.069.900.000.000</u>	<u>2.387.400.000.000</u>	<u>2.387.400.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,88%/năm đến 5,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 48.900.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.900.000.000 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.874.145.390.070	(832.289.988.744)	3.174.145.390.070	(746.593.444.997)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	(1.257.722.896)	3.000.000.000	(1.187.557.692)
	4.480.222.429.305	(1.005.611.164.040)	4.780.222.429.305	(919.844.455.089)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2025					31.12.2024				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (a)	-	-	-	-	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(11.085.221.892)	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.320.972.634)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (b)	-	-	-	-	-	-	-	-	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(100.955.619.013)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(118.321.675.442)
6	Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	267.240.000.000	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (c)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	(122.432.043.839)	51	51	254.061.498.000	(*)	(11.133.692.921)
				2.874.145.390.070	(832.289.988.744)				3.174.145.390.070	(746.593.444.997)	

(a) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là ngày 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận tài sản, công nợ sau sáp nhập theo giá trị hợp lý như trình bày tại Thuyết minh số 39, phần chênh lệch do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính trong kỳ (Thuyết minh số 31).

- (b) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT ngày 16/10/2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (“PTSC Labuan”) và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”, PTSC Labuan đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) ban hành văn bản xác nhận rằng PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.
- (c) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty.

Trong kỳ, các công ty con của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV có kết quả kinh doanh lỗ do đã ngừng hoạt động và đang hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2025					31.12.2024				
		Tỷ lệ		Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ		Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
		Tỷ lệ quyền sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết				Tỷ lệ quyền sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết			
		%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156.473.118.448	(*)	-	60	60	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340.800.232.500	(*)	-	51	51	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641.415.780.000	(*)	-	51	51	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292.324.455.887	(*)	-	49	49	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				1.603.077.039.235		(172.063.452.400)			1.603.077.039.235		(172.063.452.400)

- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (nay là Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đông Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) vào năm 2009 để:
- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
 - Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

- (v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO “MV12” cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Trong kỳ, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Rong Doi MV12 Private Limited có kết quả kinh doanh lỗ do đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO “MV12” và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ thời điểm ngày 01 tháng 11 năm 2024.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		30.06.2025					31.12.2024				
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
		%	%				%	%			
1	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.257.722.896)	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.187.557.692)
				<u>3.000.000.000</u>		<u>(1.257.722.896)</u>			<u>3.000.000.000</u>		<u>(1.187.557.692)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này			
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	746.593.444.997	172.063.452.400	1.187.557.692	919.844.455.089
Trích lập dự phòng	85.696.543.747	-	70.165.204	85.766.708.951
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>832.289.988.744</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>1.257.722.896</u>	<u>1.005.611.164.040</u>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	171.115.914.639	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52.331.042.126	29.322.850.005
Sea Energy Marine Services LLC	51.070.291.201	40.995.958.038
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	38.704.075.189	43.261.327.186
Enterprize Energy Private Limited	37.784.326.436	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	31.684.672.400	5.350.594.734
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	30.709.010.709	19.872.956.079
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	28.409.588.790	26.094.424.995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	24.277.521.389	26.262.806.526
Cosco Shipping & Guangzhou Salvage Heavy Transport Company Limited	22.752.189.561	-
Khác	283.940.871.788	283.189.911.934
	772.779.504.228	474.350.829.497
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.622.141.061.108	1.797.584.894.751
	2.394.920.565.336	2.271.935.724.248

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	89.265.753.743	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	69.402.634.568	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	45.947.924.323	38.333.475.683
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	43.365.672.000	18.585.288.000
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	34.375.164.930	7.793.096.142
Công ty TNHH Kỹ thuật NK	27.806.049.604	-
Công ty CP FECON	17.402.632.302	251.891.200
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	11.661.579.935	38.015.452.674
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Khác	122.168.961.484	70.806.475.426
	623.662.892.632	287.988.030.668
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	241.981.575.892	134.606.344.549
	865.644.468.524	422.594.375.217

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	378.135.231.994	244.985.671.570
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(591.536.008.363)	(184.744.107.346)
	(213.400.776.369)	60.241.564.224
 Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	14.640.692.345.513	17.672.326.462.899
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(14.854.093.121.882)	(17.612.084.898.675)
	(213.400.776.369)	60.241.564.224

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 – Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ thông tin, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	354.091.611.476	126.330.342.554
Hợp đồng EPC - Dự án Bồn chứa LPG Thị Vải	20.732.107.522	20.732.107.522
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án CHW2204	-	94.493.108.556
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	118.599.942
	378.135.231.994	244.985.671.570
Phải trả		
Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	292.972.002.641	78.253.572.063
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp lọc hóa dầu Miền Nam VN (LSPET)	219.555.141.502	-
Dự án CHW2204	64.991.377.604	-
Thỏa thuận ưu tiên chế tạo và cung cấp chân đế điện gió ngoài khơi dự án Formosa 4 tại Đài Loan	9.647.368.980	-
Dự án STG#3 – Hợp đồng thực hiện gói thầu Cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006	2.767.979.937	106.490.535.283
Khác	1.602.137.699	-
	591.536.008.363	184.744.107.346

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu trích trước		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	246.638.299.936	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.519.943.211	17.667.914.440
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.274.259.207	1.165.073.717
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	12.967.133.923	3.805.516.051
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	12.677.550.628	1.186.227.628
Toisa Limited	7.524.404.976	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	7.362.879.482	-
Liên danh TPSK	-	164.393.429.824
Khách hàng khác	89.100.128.175	59.357.143.631
Phải thu từ công ty con	51.731.317.254	53.120.368.783
Lãi tiền gửi	33.822.905.846	26.725.704.721
Khác	118.313.120.928	54.152.203.056
	648.758.283.204	381.573.581.851
Trong đó		
Bên thứ ba	463.048.217.742	278.776.428.587
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	185.710.065.462	102.797.153.264
	648.758.283.204	381.573.581.851
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	7.811.259.759	73.096.318.812
Khác (*)	358.963.850.871	358.891.628.649
	366.775.110.630	431.987.947.461
Trong đó		
Bên thứ ba		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	-	34.736.526.000
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	-	30.573.790.000
Bên thứ ba khác	7.883.481.981	7.786.002.812
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	358.891.628.649	358.891.628.649
	366.775.110.630	431.987.947.461

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty và Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh số 38).



10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba				
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	8.433.119.427	4.216.559.713	4.216.559.714	Từ 1 - 2 năm
Enterprize Energy Private Limited	37.784.326.436	32.100.740.718	5.683.585.718	Từ 1 - 3 năm
Khác	130.246.076.423	125.414.377.628	4.831.698.795	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.844.971.022	411.461.340	10.433.509.682	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	15.890.815.232	183.637.314	15.707.177.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	105.455.651.673	96.407.882.756	9.047.768.917	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	328.702.531.165	258.734.659.469	69.967.871.696	

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba				
	27.032.997.910	15.197.483.056	11.835.514.854	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	24.563.964.284	2.402.984.055	22.160.980.229	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.184.459.341	351.612.063	5.832.847.278	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	9.822.752.254	8.123.411.692	1.699.340.562	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	87.651.744.741	26.075.490.866	61.576.253.875	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.535.215.346	(76.363.636)	44.856.119.399	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.702.655.789	-	2.000.667.278	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	367.546.391.770	-	920.718.308.794	-
Hàng hoá	3.280.527.180	-	2.925.157.942	-
	445.064.790.085	(76.363.636)	970.500.253.413	(76.363.636)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	303.548.799.330	778.419.791.050
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	42.102.038.418	-
Dịch vụ cung cấp FPSO	10.269.236.211	2.060.707.705
Dự án CHW2204	45.709.258	133.261.828.143
Khác	11.580.608.553	6.975.981.896
	367.546.391.770	920.718.308.794

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	11.466.160.216	-
Chi phí bảo hiểm	7.115.178.471	1.953.869.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.711.482.502	3.445.117.503
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	5.510.507.120
Khác	4.453.994.090	8.105.457.921
	26.746.815.279	19.014.952.542
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	245.755.587.156	249.241.665.858
Tiền giải phóng mặt bằng tại cảng Sơn Trà	81.405.677.316	82.649.737.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.097.063.183	32.764.741.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.210.058.315	4.921.873.020
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	39.462.977.711
Khác	8.181.813.875	13.024.901.432
	374.650.199.845	422.065.896.869

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.425.026.382	3.069.698.274	6.101.390.178.756
Tăng trong kỳ	350.675.926	8.442.400.319	42.242.334.603	2.873.792.962	-	53.909.203.810
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.697.390.166	8.982.490.472	1.436.798.178	-	-	33.116.678.816
Tăng do nhận sáp nhập	5.383.417.921	140.607.236.953	85.265.013.616	5.496.620.272	-	236.752.288.762
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(6.599.665.254)	-	-	(10.040.262.254)
Số dư cuối kỳ	1.486.835.895.602	559.008.952.285	4.238.418.102.113	127.795.439.616	3.069.698.274	6.415.128.087.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.573.086.122	2.677.415.205	4.410.188.575.014
Khấu hao trong kỳ	28.505.276.832	23.646.114.833	89.662.800.635	6.056.549.057	98.887.658	147.969.629.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(6.599.665.254)	-	-	(10.040.262.254)
Số dư cuối kỳ	985.559.170.589	178.342.064.882	3.277.810.768.262	103.629.635.179	2.776.302.863	4.548.117.941.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	501.350.517.832	246.280.874.492	921.325.988.089	21.851.940.260	392.283.069	1.691.201.603.742
Tại ngày cuối kỳ	501.276.725.013	380.666.887.403	960.607.333.851	24.165.804.437	293.395.411	1.867.010.146.115

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.545 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.520 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với giá trị còn lại là 994 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.076 tỷ đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
Tăng trong kỳ	-	1.262.291.000	187.840.000	1.450.131.000
Tăng do nhận sáp nhập	-	308.218.538	-	308.218.538
Số dư cuối kỳ	50.773.905.500	48.799.676.848	319.840.000	99.893.422.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	1.355.698.039	173.926	1.368.974.165
Số dư cuối kỳ	497.519.650	43.859.464.758	132.173.926	44.489.158.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	50.289.488.050	4.725.400.591	-	55.014.888.641
Tại ngày cuối kỳ	50.276.385.850	4.940.212.090	187.666.074	55.404.264.014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 40 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40 tỷ đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	49.793.402.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.651.866.353
Trích khấu hao trong kỳ	1.244.834.904
Số dư cuối kỳ	24.896.701.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	26.141.536.329
Tại ngày cuối kỳ	24.896.701.425

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Tiền thuê Tổng công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.731.060.000 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.244.834.904 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.244.835.072 đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	236.941.317.278	184.603.072.651
Tăng trong kỳ	143.850.642.465	528.331.686.857
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(33.116.678.816)	(475.993.442.230)
Số dư cuối kỳ	347.675.280.927	236.941.317.278

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	183.244.176.168	95.872.570.283
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	131.750.910.201	121.697.062.625
Xây dựng Nhà Văn phòng dự án tại Vũng Tàu	15.845.985.949	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Khác	7.160.645.825	9.698.121.586
	347.675.280.927	236.941.317.278

Trong kỳ, khoản chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi là 1.636.273.972 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.570.545.861	28.368.870.243
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(28.570.545.861)	(17.570.727.215)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	10.798.143.028

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	38.134.235.879	17.570.727.215
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(28.570.545.861)	(17.570.727.215)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.563.690.018	-

Chi tiết thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	28.497.647.105	28.355.000.000
Chi phí khấu hao	4.036.170	13.870.243
Khác	68.862.586	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(38.134.235.879)	(17.570.727.215)
	(9.563.690.018)	10.798.143.028

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã	Số lỗ còn được chuyển
	VND	được sử dụng	sang kỳ tính thuế sau
		VND	VND
2020	148.624.851.087	(122.658.291.251)	25.966.559.836
2022	66.734.394.610	-	66.734.394.610
2024	60.267.475.901	-	60.267.475.901
			152.968.430.347

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối kỳ	Giá trị	Số đầu kỳ
		Số có khả năng		Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
a. Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc	42.564.892.500	42.564.892.500	14.342.518.125	14.342.518.125
Biển Đông				
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	42.184.879.609	42.184.879.609	3.192.416.907	3.192.416.907
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.333.476.683	38.333.476.683	14.950.176.781	14.950.176.781
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	32.790.549.946	32.790.549.946	10.701.835.304	10.701.835.304
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á				
Châu	31.463.703.228	31.463.703.228	30.627.722.008	30.627.722.008
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải				
Dương	31.019.338.717	31.019.338.717	39.167.246.927	39.167.246.927
Công ty TNHH MTV 128	25.288.829.721	25.288.829.721	1.079.325.810	1.079.325.810
Công ty CP Fecon	21.587.688.219	21.587.688.219	19.326.712.346	19.326.712.346
Fugro Singapore Marine Private				
Limited	21.156.217.596	21.156.217.596	31.683.240	31.683.240
SNP LIMITED	-	-	495.130.235.017	495.130.235.017
Khác	520.992.340.148	520.992.340.148	417.201.597.686	417.201.597.686
	904.088.022.933	904.088.022.933	1.291.881.743.082	1.291.881.743.082
b. Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.432.756.407.016	1.432.756.407.016	610.868.674.562	610.868.674.562
	2.336.844.429.949	2.336.844.429.949	1.902.750.417.644	1.902.750.417.644

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	161.257.070.870	-
Formosa 4 International Investment Company Limited	159.574.227.248	112.207.500.000
Khác	58.220.316.325	51.547.190.010
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.748.000.000	2.421.600.000
	380.799.614.443	166.176.290.010
b. Dài hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	450.036.901.830	459.139.164.935
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.223.163.062.716	1.329.049.675.805
	1.673.199.964.546	1.788.188.840.740

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	910.913.936	910.913.936
	-	-	-	910.913.936	910.913.936
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	229.174.296	20.446.309.614	(19.023.447.428)	-	1.652.036.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	69.737.422.042	(116.861.978.308)	-	29.673.504.407
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	71.921.792.773	(104.184.531.827)	910.913.936	2.916.459.615
Thuế khác	2.444.555.237	75.453.661.858	(69.946.107.573)	-	7.952.109.522
	113.740.074.939	237.559.186.287	(310.016.065.136)	910.913.936	42.194.110.026

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ thông tin, giàn nhà ở và tháp được" thuộc Dự án khí Lô B	633.242.134.730	957.062.016.026
Dự án CHW2204	194.416.250.926	370.590.619.119
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	104.129.307.832	11.834.395.826
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	38.844.677.500	-
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.209.094.453	222.129.968.880
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	25.779.728.078	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	21.404.868.671	56.657.101.299
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	53.754.548.813	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	42.137.563.263	25.126.967.737
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.987.788.289	18.291.998.095
Khác	152.242.954.506	105.571.968.438
	1.306.148.917.061	1.767.265.035.420

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	480.314.184.262	465.693.332.968
Phải trả người lao động	11.530.100.515	3.333.910.718
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.789.549.074	8.807.067.374
Khác	20.556.904.274	20.191.153.638
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	89.657.178.318	78.633.490.214
	<u>610.847.916.443</u>	<u>576.658.954.912</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	706.409.955.726	667.701.681.783	-	(706.409.955.726)	667.701.681.783
Vay dài hạn đến hạn trả	133.768.428.599	-	78.883.776.797	(62.884.360.131)	149.767.845.265
	840.178.384.325	667.701.681.783	78.883.776.797	(769.294.315.857)	817.469.527.048

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị 2 khoản vay tín chấp với ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“VIB”) và ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) tại chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo với lãi suất theo từng lần giải ngân.

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại thành vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	701.425.577.603	79.000.000.000	(78.883.776.797)	-	701.541.800.806
	701.425.577.603	79.000.000.000	(78.883.776.797)	-	701.541.800.806

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản cấp tín dụng với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam bao gồm 6 khoản, trong đó:

Khoản 1 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022;

Khoản 2 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2024;

Khoản 3 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;

Khoản 4 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 640 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;

Khoản 5 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;

Khoản 6 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 244 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là từ 6,0%/năm đến 9,07%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,1%/năm đến 9,07%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn này để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh số 13).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	817.469.527.048	840.178.384.325
Trong năm thứ hai	157.767.553.595	157.767.553.595
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	411.593.705.543	430.593.065.674
Sau năm năm	132.180.451.668	113.064.958.334
	1.519.011.237.854	1.541.603.961.928

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	83.575.000.000	83.575.000.000
Khác	837.257.383	-
	84.412.257.383	83.575.000.000
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	58.200.000.000	58.200.000.000
Dự phòng bảo hành công trình (*)		
Dự án CHW2204	362.179.472.258	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.690.306.785	56.930.443.865
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	20.718.525.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	28.823.454.040
	512.200.031.540	164.672.423.382

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 5% giá trị hợp đồng.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	572.756.768.740	504.559.341.899
Tăng trong kỳ	339.475.286.300	234.607.000.000
- Trích lập từ LNST chưa phân phối	337.597.892.700	234.607.000.000
- Kết chuyển từ công ty con tại ngày sáp nhập	1.877.393.600	-
Sử dụng quỹ	(96.948.655.836)	(166.409.573.159)
Số dư cuối kỳ	815.283.399.204	572.756.768.740

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.454.572.537.685	1.454.572.537.685
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	336.928.000.000	(336.928.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(234.607.000.000)	(234.607.000.000)
Cổ tức được chia	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Số dư đầu năm nay	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	457.364.420.632	457.364.420.632
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	436.371.761.306	(436.371.761.306)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(337.597.892.700)	(337.597.892.700)
Số dư cuối kỳ	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.843.294.770.519	1.387.449.867.465	10.050.024.597.984

(*) Theo Nghị quyết số 429/NQ-PTSC-ĐHĐCD ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%, tương ứng với số tiền 334.576.403.000 đồng; và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 337.598.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 436.371.761.306 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty chưa hoàn tất việc chia cổ tức năm 2024.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	-	52.358

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	194.324.000	161.561.071
Rub Nga (RUB)	1.529.507	1.530.167
Bảng Anh (GBP)	244.685	244.688
Euro (EUR)	1.460	-

28. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.615.171.850.107	2.229.478.826.250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.314.515.421.901	2.636.283.635.883
	6.929.687.272.008	4.865.762.462.133

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	239.722.556	-
	239.722.556	-

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.614.932.127.551	2.229.478.826.250
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng (*)	4.314.515.421.901	2.636.283.635.883
	6.929.447.549.452	4.865.762.462.133

(*) Trong đó

Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	691.705.056.771	4.332.405.370.536
Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	13.364.719.058.367	8.684.379.615.088

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.423.976.016.007	2.129.766.616.624
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	4.214.143.357.797	2.582.531.864.201
	6.638.119.373.804	4.712.298.480.825

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.048.646.864	173.572.462.563
Chi phí nhân viên	600.193.099.625	541.259.890.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.583.438.084	112.578.390.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.025.161.091.453	4.189.795.139.397
Chi phí khác bằng tiền	105.600.962.935	75.289.526.667
	7.035.587.238.961	5.092.495.409.896

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	442.565.859.569	619.275.370.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.991.753.390	139.736.304.368
Lãi do đánh giá lại tài sản sau sáp nhập	118.106.844.122	-
Lãi tiền gửi	84.010.096.549	87.300.336.055
	779.674.553.630	846.312.010.423

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.381.771.284	24.339.857.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.259.717.066	18.412.576.080
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	85.766.708.951	(16.550.326.952)
Khác	3.775.137.769	-
	129.183.335.070	26.202.106.175

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	5.622.341.853	8.258.597.857
Khác	13.857.546.193	13.304.607.676
	19.479.888.046	21.563.205.533
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	202.311.480.879	204.631.646.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.973.408.370	107.656.203.040
Chi phí khấu hao	11.250.188.349	8.020.284.151
Chi phí dự phòng	(3.543.254.124)	7.991.414.599
Khác	29.996.153.637	29.387.251.784
	377.987.977.111	357.686.799.820

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.736.764.143	318.838.384
Thu tiền phạt, bồi thường	2.443.646.366	996.541.434
Khác	206.470.518	107.476.491
	4.386.881.027	1.422.856.309

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	67.783.312	3.004.929.834
Khác	995.441.355	752.136.685
	1.063.224.667	3.757.066.519

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	547.675.185.411	591.989.669.993
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(545.383.402.891)	(735.945.574.160)
Cộng: điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.366.508.731	70.475.947.688
Chuyển lỗ	(122.658.291.251)	-
Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh trong nước	-	(73.479.956.479)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong nước	-	-
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	386.380.000.000	596.031.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư nước ngoài chuyển về	77.276.000.000	119.206.220.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(7.538.577.958)	(8.273.426.958)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	69.737.422.042	110.932.793.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	69.737.422.042	110.932.793.042

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 17.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	1.390.398.895.209	1.187.155.640.206
Trên 1 năm đến 5 năm	1.016.624.083.764	2.242.339.831.126
Trên 5 năm	1.220.196.093.884	1.268.247.083.056
	3.627.219.072.857	4.697.742.554.388



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.350.843.480.708	1.602.804.886.164
Trên 1 năm đến 5 năm	1.044.628.252.632	2.491.624.681.011
Trên 5 năm	11.974.602.186	373.067.466.996
	2.407.446.335.526	4.467.497.034.171

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	195.820.778.832	152.054.925.191
Dự án Nhà Văn phòng tại Vũng Tàu	66.591.859.506	-
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	40.553.241.924	6.125.852.250
Khác	1.016.294.570	-
	303.982.174.832	158.180.777.441

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 26).

Theo đó, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 5, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong kỳ với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước
 Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài
 Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
 Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí
 Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
 Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro
 Tổng công ty Dầu Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp	
Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.010.633.512.424	130.663.085.120
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	923.355.132.887	-
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	413.894.154.062	401.290.435.137
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	372.594.578.628	342.510.128.642
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	310.635.125.303	187.026.757.471
Tổng công ty Khí Việt Nam	123.407.403.627	332.837.047.405
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	95.978.180.991	14.740.288.591
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	47.226.817.340	65.531.814.188
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	34.483.233.610	28.156.380.102
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	14.939.258.619	28.010.900.649
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	11.406.862.875	74.198.002.667
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	61.773.959.299	5.870.445.680
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	75.249.953.565	46.335.417.052
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	28.684.260.955	115.787.960
Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	9.625.477.251	23.036.176.864
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.483.959	6.228.827.835
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	88.801.281	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	942.484.824
Các công ty con khác	5.653.473.408	4.807.687.571
	4.539.988.670.084	1.692.301.667.758
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	157.780.000.000	247.420.600.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	228.600.000.000	220.320.000.000
PTSC South East Asia Private Limited	-	128.290.500.000
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	3.003.390.000	2.844.270.000
	409.783.390.000	619.275.370.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	240.884.034.189	236.842.634.021
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	195.783.427.750	29.311.414.234
PTSC South East Asia Private Limited	191.528.038.000	186.730.243.175
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	85.866.181.100	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	209.838.832.040
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	76.893.445.893	6.463.348.530
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	1.962.215.318.577	393.842.633.708
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	251.952.241.289	290.109.960.581
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	250.799.584.553	30.703.462.540
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	226.008.272.880	207.066.955.341
Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	41.419.488.223	108.930.247.429
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6.766.133.306	27.568.051.510
Các công ty con khác	52.154.588.032	36.050.757.960
	3.582.270.753.792	1.763.458.541.069

Thu nhập cho các nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	28.035.708.600	31.013.705.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.559.119.000	2.676.713.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)	2.290.318.000	2.460.516.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.904.291.000	2.227.016.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.031.320.000	2.063.786.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.900.291.000	1.926.396.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	475.000.000	390.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	475.000.000	290.000.000
Các quản lý khác	16.400.369.600	18.979.278.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	841.303.765.636	855.440.951.507
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	143.455.661.416	141.579.615.116
- Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	118.896.468.631	76.257.450.209
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.660.310.389	87.608.083.656
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	78.170.218.122	169.862.242.357
Tổng công ty Khí Việt Nam	45.255.530.117	170.198.572.169
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.477.982.636	45.238.893.164
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.864.292.011	34.348.838.257
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	23.952.996.000	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	83.761.886.058	112.499.094.431
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	51.725.247.636	40.906.277.748
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	25.959.562.845	-
Công ty con khác	15.454.028.952	26.441.765.478
	1.622.141.061.108	1.797.584.894.751

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	63.871.796.916	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	37.483.264.609	80.498.615.214
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	9.982.541.929	1.308.721.817
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	75.192.659.176	12.084.608.680
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	30.286.137.612	17.270.274.920
Công ty con khác	25.165.175.650	23.444.123.918
	241.981.575.892	134.606.344.549
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.519.943.211	17.667.914.440
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.792.967.032	1.165.073.717
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	63.839.498.327	30.843.796.324
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.315.308.221	30.347.798.221
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	18.429.848.304	18.564.342.206
Công ty con khác	2.986.160.729	4.208.228.356
	185.710.065.462	102.797.153.264
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
Phải trả người bán ngắn hạn		
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.707.680.000	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	97.706.472.500	95.967.000.900
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	83.452.991.309	13.176.264.516
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.000.550.992	14.785.724.866
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	38.505.257.288	20.756.335.987
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	616.481.710.727	21.234.201.063
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	199.203.219.266	19.845.226.765
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	159.992.055.709	107.197.922.592
Công ty con khác	103.706.469.225	124.004.569.073
	1.432.756.407.016	610.868.674.562
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Bên liên quan khác	-	673.600.000
	1.748.000.000	2.421.600.000
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	470.287.534.182	623.927.465.249
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.273.317.978	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	45.480.000.000	-
	1.223.163.062.716	1.329.049.675.805

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	14.330.201.055	3.262.512.951
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty con khác	33.223.023	77.223.023
	89.657.178.318	78.633.490.214

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	66.996.795.336	83.290.840.370
Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	64.537.794.116	-

Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC, một công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn vào Tổng công ty và thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam để kế thừa toàn bộ tài sản, người lao động, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp mà Tổng công ty nhận từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC. Theo đó, ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng công ty như sau:

- Không phát sinh dòng tiền chi trả trong quá trình sáp nhập.
- Tài sản và nợ phải trả của công ty con được Tổng công ty tiếp nhận và ghi nhận lại theo giá trị hợp lý tại ngày 23 tháng 01 năm 2025 bao gồm tổng tài sản là 496.607.512.179 đồng và tổng nợ phải trả là 82.275.805.827 đồng.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025